TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN GÒ VẤP
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Bản án số: 12/2019/KDTM-ST
Ngày: 27-3-2019
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Phượng

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Võ Thành Viên

Bà Trần Thị Thanh Vân

Thư ký phiên tòa án: Bà Nguyễn Thị Tuyến- Cán bộ Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Bình- Kiểm sát viên.

Ngày 27/3/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Gò Vấp xét xử sơ thẩm công khai vụ án Kinh doanh thương mại thụ lý số 21/2017/TLST-KDTM ngày 23/3/2017, về việc "*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12/2019/QĐXXST- KDTM ngày 18 tháng 02 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 19/2019/QĐST-KDTM ngày 15/3/2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại cổ phần AB; địa chỉ: nhà A đường Y, Phường Z, Quận I, Tp. Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền ông Tống Nguyễn Duy T theo giấy ủy quyền số 18/UQ-TGĐ.17 ngày 16/01/2017. (Có mặt).

2. Bị đơn: Công ty TNHH phát triển TCX; địa chỉ: nhà x đường Y, Phường Z, quận Gò Vấp, Tp. Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Diệp Châu Minh Tr địa chỉ: nhà x đường Y, Phường Z, quận Gò Vấp, Tp. Hồ Chí Minh. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 16/01/2017, đơn đề nghị rút một phần yêu cầu khởi kiện ngày 16/7/2018, Đơn sửa đổi- bổ sung đơn khởi kiện ngày 31/8/2018 và các lời khai tại Tòa án, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày ý kiến:

Ngân hàng TMCP AB (*viết tắt là "nguyên đơn"*) và Công ty TNHH phát triển TCX (*viết tắt là "bị đơn"*) đã ký các hợp đồng tín dụng sau:

+ Hợp đồng cấp hạn mức số 174/14/TD/XIII ngày 24/7/2014 và các phụ lục ((Phụ lục hợp đồng số 174/14/PLTD.1/XIII ngày 24/7/2014 và Phụ lục hợp đồng số 174/14/PLTD.03/XIII ngày 24/7/2014), theo đó nguyên đơn cho bị đơn vay số tiền tối đa 2.200.000.000 (*hai tỷ hai trăm triệu*) đồng (Bao gồm: Hạn mức cho vay 730.000.000 (*bảy trăm ba mươi triệu*) đồng, hạn mức bảo lãnh phát hành L/C là 2.200.000.000 (*hai tỷ hai trăm triệu*) đồng), thời hạn có hiệu lực của hạn mức tín dụng 12 tháng kể từ ngày 24/7/2014 đến ngày 24/7/2015; thời hạn vay của mỗi món vay không quá 03 tháng.

+ Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1001/14/TD/XIII ngày 25/9/2014 và các hợp đồng sửa đổi, bổ sung (số SĐBS.01-1001/14/TD/XIII và số SĐBS.02-1001/14/TD/XIII ngày 25/11/2014), theo đó nguyên đơn cho bị đơn vay số tiền tối đa 2.900.000.000 (*hai tỷ chín trăm triệu*) đồng, với mục đích bổ sung vốn lưu động, thời hạn hiệu lực rút vốn của hạn mức tín dụng 12 tháng kể từ ngày 25/9/2014 đến ngày 25/9/2015; thời hạn vay của mỗi món vay không quá 06 tháng, lãi suất vay theo quy định của nguyên đơn tại thời điểm nhận nợ và sẽ thay đổi định kỳ 01 tháng/lần theo chính sách của nguyên đơn.

Để đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ của bị đơn, các bên và người có quyền lợi-nghĩa vụ liên quan đã ký các hợp đồng thế chấp tài sản và công chứng theo quy định, cụ thể:

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị X đã ký các hợp đồng sau:

+ Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất của bên thứ ba số 1001A/14/BL/XIII ngày 20/10/2014 đối với tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất tọa lạc tại thửa 127, tờ bản đồ số 52, tọa lạc tại xã AP, huyện LT, tỉnh Đồng Nai theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ GCN Y do Ủy ban nhân dân huyện LT, tỉnh Đồng Nai cấp ngày 17/3/2010. Và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm tại Văn phòng đăng ký đất đai Chi Nhánh LT, tỉnh Đồng Nai ngày 20/10/2014.

+ Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất của bên thứ ba số 1001D/14/BL/XIII ngày 25/9/2014 đối với tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất tọa lạc tại thửa số 115, tờ bản đồ số 52, tọa lạc tại xã AP, huyện LT, tỉnh Đồng Nai theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ GCN X do Ủy ban nhân dân huyện LT, tỉnh Đồng Nai cấp ngày 17/3/2010. Và ngày 25/9/2014 đã được đăng ký giao dịch bảo đảm tại Văn phòng đăng ký đất đai Chi Nhánh LT, tỉnh Đồng Nai.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị T đã ký Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất của bên thứ ba số 1001E/14/BL/XIII ngày 02/12/2014 đối với tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất tọa lạc tại thửa số 119, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp PT, xã TH, huyện TT, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ GCN CH: A do Ủy ban nhân dân huyện TT, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu cấp ngày 12/6/2013. Và ngày 02/12/2014 đã đăng ký giao dịch bảo đảm tại Văn phòng đăng ký đất đai huyện TT, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu.

Căn cứ vào các hợp đồng cấp hạn mức tín dụng nêu trên, người đại diện theo pháp luật của bị đơn- ông Diệp Châu Minh Tr đã tiến hành rút vốn vay tại ngân hàng-nguyên đơn theo các giấy nợ với lãi suất 09%/năm, lãi suất thay đổi theo quy định của nguyên đơn hoặc theo phê duyệt cụ thể; lãi suất quá hạn 150% lãi suất trong hạn, thời hạn vay 06 tháng; cụ thể:

1/- Giấy nhận nợ số 13 số tiền rút là 262.000.000 đồng, tính từ ngày 01/4/2015 đến ngày 01/10/2015.

2/- Giấy nhận nợ số 14 số tiền rút là 146.190.000 đồng, tính từ ngày 02/4/2015 đến ngày 02/10/2015.

3/- Giấy nhận nợ số 15 số tiền rút là 132.015.400 đồng, tính từ ngày 04/4/2015 đến ngày 04/10/2015.

4/- Giấy nhận nợ số 16 số tiền rút là 31.240.000 đồng, tính từ ngày 04/4/2015 đến ngày 04/10/2015.

5/- Giấy nhận nợ số 17 số tiền rút là 112.669.700 đồng, tính từ ngày 07/4/2015 đến ngày 07/10/2015.

6/- Giấy nhận nợ số 18 số tiền rút là 144.375.000 đồng, tính từ ngày 09/4/2015 đến ngày 09/10/2015.

7/- Giấy nhận nợ số 19 số tiền rút là 252.290.674 đồng, tính từ ngày 10/4/2015 đến ngày 10/10/2015.

8/- Giấy nhận nợ số 20 số tiền rút là 183.348.000 đồng, tính từ ngày 11/4/2015 đến ngày 11/10/2015.

9/- Giấy nhận nợ số 21 số tiền rút là 114.599.449 đồng tính từ ngày 15/4/2015 đến ngày 15/10/2015.

10/- Giấy nhận nợ số 22 số tiền rút là 75.291.200 đồng, tính từ ngày 15/4/2015 đến ngày 15/10/2015.

11/- Giấy nhận nợ số 23 số tiền rút là 100.000.000 đồng tính từ ngày 17/4/2015 đến ngày 17/10/2015.

12/- Giấy nhận nợ số 24 số tiền rút là 105.000.000 đồng, tính từ ngày 18/4/2015 đến ngày 18/10/2015.

13/- Giấy nhận nợ số 25 số tiền rút là 110.000.000 đồng, tính từ ngày 18/4/2015 đến ngày 18/10/2015.

14/- Giấy nhận nợ số 26 số tiền rút là 84.169.000 đồng, tính từ ngày 20/4/2015 đến ngày 20/10/2015.

15/- Giấy nhận nợ số 27 số tiền rút là 200.000.000 đồng, tính từ ngày 05/5/2015 đến ngày 05/11/2015.

16/- Giấy nhận nợ số 28 số tiền rút là 47.000.000 đồng, tính từ ngày 09/5/2015 đến ngày 09/11/2015.

17/- Giấy nhận nợ số 29 số tiền rút là 85.250.000 đồng, tính từ ngày 21/5/2015 đến ngày 21/11/2015.

18/- Giấy nhận nợ số 30 A số tiền rút là 80.000.000 đồng, tính từ ngày 08/6/2015 đến ngày 08/12/2015.

19/- Giấy nhận nợ số 30 B số tiền rút là 24.750.000 đồng, tính từ ngày 11/6/2015 đến ngày 11/12/2015.

20/- Giấy nhận nợ số 31 số tiền rút là 191.427.250 đồng, tính từ ngày 13/6/2015 đến ngày 13/12/2015.

21/- Giấy nhận nợ số 32 số tiền rút là 87.320.000 đồng, tính từ ngày 15/6/2015

đến ngày 15/12/2015.

22/- Giấy nhận nợ số 33 số tiền rút là 109.450.000 đồng, tính từ ngày 18/6/2015 đến ngày 18/12/2015.

23/- Giấy nhận nợ số 34 số tiền rút là 104.000.000 đồng, tính từ ngày 23/6/2015 đến ngày 23/12/2015.

24/- Giấy nhận nợ số 35 số tiền rút là 61.595.345 đồng, tính từ ngày 30/6/2015 đến ngày 30/12/2015.

25/- Giấy nhận nợ số 36 số tiền rút là 84.700.000 đồng, tính từ ngày 08/7/2015 đến ngày 08/01/2016.

26/- Giấy nhận nợ số 37 số tiền rút là 24.530.000 đồng, tính từ ngày 08/7/2015 đến ngày 08/01/2016.

Tổng cộng 2.953.211.018 (*hai tỷ, chín trăm năm mươi ba triệu, hai trăm mười một nghìn, không trăm mười tám*) đồng. (I)

Đối với Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 174/14/TD/XIII ngày 24/7/2014 và các hợp đồng sửa đổi bổ sung, căn cứ hợp đồng mua bán ngày 01/5/2014, yêu cầu mở thư tín dụng không hủy ngang ngày 23/7/2014 của bị đơn, thư tín dụng (L/C số LCN K ngày 05/8/2014), giấy báo chứng từ hàng nhập ngày 13/7/2014 và điện đòi tiền số 343BC091571 ngày 24/7/2015. Nguyên đơn đã giải chấp để thanh toán cho đối tác của bị đơn số tiền 2.074.800.000 (*hai tỷ, không trăm bảy mươi tư triệu, tám trăm nghìn)* đồng. (II)

Tổng cộng (I) + (II)= 2.953.211.018 đồng (I) + 2.074.800.000 đồng (II) = 5.028.011.018 đồng.

Tính đến ngày 14/12/2016, bị đơn còn nợ của nguyên đơn số tiền 3.737.626.601 đồng (*nợ gốc 2.920.000.000 đồng và nợ lãi 817.626.601 đồng*); trong đó: Hợp đồng số 1001/14/TD/XIII ngày 25/9/2014 số tiền nợ là 3.457.644.697 đồng (*bao gồm: nợ gốc 2.920.000.000 đồng và nợ lãi là 537.644.697 đồng*); Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 174/14/TD/XIII ngày 24/7/2014 và các phụ lục hợp đồng (*số 174/14/PLTD.1/XIII và số 174/14/PLHĐ.03/XIII ngày 24/7/2014*) là 279.981.904 đồng (*bao gồm nợ gốc là 0 đồng và nợ lãi là 279.981.904 đồng*).

Đến hạn thanh toán nợ bị đơn không thực hiện mặc dù nguyên đơn đã nhiều lần làm việc trực tiếp và có thông báo chuyển nợ quá hạn, thu hồi nợ trước hạn và xử lý tài sản bảo đảm để thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Do vậy, ngày 16/01/2017 nguyên đơn có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền nợ là 3.737.626.601 đồng theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1001/14/TD/XIII ngày 25/9/2014 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số SĐBS-1001/14/TD/XIII ngày 25/11/2014 cùng các giấy nhận nợ đã ký kết và tiền nợ lãi tiếp tục phát sinh theo mức lãi suất nợ quá hạn theo quy định tại các hợp đồng tín dụng và giấy nợ đã ký kết; nguyên đơn được xử lý tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất của bên thứ ba số 1001A/14/BL/XIII ngày 20/10/2014, số 1001D/14/BL/XIII ngày 25/9/2014 và số 1001E/14/BL/XIII ngày 02/12/2014 để thu hồi nợ trong trường hợp bị đơn không trả nợ.

Tại đơn sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện đề ngày 31/8/2018 và Bản tự khai ngày 10/01/2019, ngày 18/3/2019 người đại diện của nguyên đơn xác định lại nội dung yêu cầu Tòa án chỉ giải quyết buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn nợ lãi tính

từ ngày 28/8/2015 đến ngày 31/10/2016 số tiền là 278.963.681 đồng liên quan đến Hợp đồng cấp hạn mức số 174/14/TD/XIII ngày 24/7/2014 và các phụ lục hợp đồng (*số 174/14/PLTD.1/XIII và số 174/14/PLTD.03/XIII ngày 24/7/2014*) và các giấy nhận nợ đã ký kết ngày 19/10/2016. Rút lại yêu cầu buộc bị đơn trả số tiền nợ gốc và lãi 3.458.662.920 đồng (*gồm nợ gốc 2.920.000.000 đồng và nợ lãi 538.662.920 đồng*) theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1001/14/TD/XIII ngày 25/9/2014 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung số SĐBS-1001/14/TD/XIII ngày 25/11/2014 cùng các giấy nhận nợ đã ký kết kèm theo, và không xử lý tài sản thế chấp theo các Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất của bên thứ ba số 1001A/14/BL/XIII ngày 20/10/2014, số 1001D/14/BL/XIII ngày 25/9/2014 và số 1001E/14/BL/XIII ngày 02/12/2014 vì đến ngày 16/7/2018 bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn số tiền 3.458.662.920 đồng nên nguyên đơn đã giải chấp tài sản thế chấp và xóa đăng ký giao dịch bảo đảm trả lại tài sản cho người thế chấp.

Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án (gồm thông báo thụ lý vụ án, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải) cho ông Tr là người đại diện theo pháp luật của bị đơn theo thủ tục niêm yết công khai tại địa chỉ nhà x đường Y, Phường Z, quận Gò Vấp, Tp. Hồ Chí Minh nhưng người đại diện hợp pháp bị đơn không đến Tòa án làm việc về nội dung đơn khởi kiện và cũng không có văn bản trình bày ý kiến trước các yêu cầu, tài liệu chứng cứ của nguyên đơn giao nộp.

Tại phiên tòa,

Đại diện nguyên đơn xác định lại nội dung yêu cầu Tòa án chỉ giải quyết buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền nợ lãi là 278.963.677 đồng tính từ ngày 28/8/2015 đến ngày 31/10/2016 liên quan đến Hợp đồng cấp hạn mức số 174/14/TD/XIII ngày 24/7/2014 và các phụ lục hợp đồng (*số 174/14/PLTD.1/XIII và số 174/14/PLTD.03/XIII ngày 24/7/2014*) và các giấy nhận nợ đã ký kết ngày 19/10/2016. Rút lại yêu cầu buộc bị đơn trả số tiền nợ gốc và lãi 3.458.662.920 đồng (*gồm nợ gốc 2.920.000.000 đồng và nợ lãi 538.662.920 đồng*) theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1001/14/TD/XIII ngày 25/9/2014 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung số SĐBS-1001/14/TD/XIII ngày 25/11/2014 cùng các giấy nhận nợ đã ký kết, và không xử lý tài sản thế chấp theo các Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất của bên thứ ba số 1001A/14/BL/XIII ngày 20/10/2014, số 1001D/14/BL/XIII ngày 25/9/2014 và số 1001E/14/BL/XIII ngày 02/12/2014.

Tòa án đã tống đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập người đại diện theo pháp luật của bị đơn tham gia phiên tòa vào lúc 08 giờ 30 phút ngày 15/3/2019 và ngày 27/3/2019 nhưng người đại diện theo pháp luật của bị đơn không đến tham gia phiên tòa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp phát biểu quan điểm tại phiên tòa sơ thẩm xác định:

- *Việc tuân thủ pháp luật tố tụng dân sự*: Trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán; Hội đồng xét xử từ thời điểm thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng tại phiên tòa, đối với nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền- nghĩa vụ của mình theo quy định tại các Điều 70 và Điều 71 Bộ luật

tố tụng dân sự; bị đơn không chấp hành triệu tập của Tòa án tại các Điều 70 và Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

- *Về nội dung vụ án*: Căn cứ Hợp đồng cấp hạn mức số 174/14/TD/XIII ngày 24/7/2014 và các phụ lục hợp đồng (*số 174/14/PLTD.1/XIII và số 174/14/PLTD.03/XIII ngày 24/7/2014*) cho thấy phát sinh nghĩa vụ thanh toán nợ và lãi giữa bị đơn với nguyên đơn và ngày 19/10/2016 đại diện theo pháp luật của bị đơn là ông Diệp Châu Minh Trí có bản cam kết về việc trả nợ phát sinh từ các hợp đồng tín dụng đã ký với nguyên đơn. Quá trình giải quyết vụ án, ngày 31/8/2018, nguyên đơn có đơn sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện chỉ yêu cầu bị đơn phải thanh toán số tiền nợ lãi tính từ ngày 28/8/2015 đến ngày 22/8/2018 là 278.963.681 đồng. Tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn xác định lại bị đơn còn nợ và yêu cầu bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền là 278.963.677 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt các văn bản tố tụng cho bị đơn và người đại diện theo pháp luật của bị đơn nhưng người đại diện của bị đơn không đến Tòa án theo giấy triệu tập, thông báo và không có ý kiến phản đối các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không cung cấp tài liệu, chứng cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Căn cứ Khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự, Khoản 2 Điều 24 Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN đã được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03/2/2005 của Thống đốc ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng, Khoản 5 Điều 474 Bộ luật dân sự 2005 đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền nợ lãi là 278.963.677 đồng và đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu mà nguyên đơn đã rút.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được kiểm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về pháp luật tố tụng dân sự:*

+ Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Đây là vụ án tranh chấp về hợp đồng vay tài sản (hợp đồng tín dụng). Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do sở Kế hoạch và đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20/4/2013 thì bị đơn có trụ sở hoạt động tại địa chỉ nhà x đường Y, Phường Z, quận Gò Vấp, Tp. Hồ Chí Minh nên căn cứ quy định Khoản 1 Điều 30, điểm a Khoản 1 Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Tp. Hồ Chí Minh.

+ Về sự có mặt của đương sự

Người đại diện hợp pháp của bị đơn đã được Tòa án tống đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập tham gia phiên tòa lần 2 nhưng vắng mặt không lý do. Căn cứ điểm b Khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vụ án vắng mặt đại diện hợp pháp của bị đơn.

Do nguyên đơn rút lại yêu cầu khởi kiện không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết xử lý tài sản thế chấp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo các Hợp

đồng thế chấp quyền sử dụng đất của bên thứ ba số 1001A/14/BL/XIII ngày 20/10/2014, số 1001D/14/BL/XIII ngày 25/9/2014 và số 1001E/14/BL/XIII ngày 02/12/2014 nên Tòa án không triệu tập bà Lê Thị X, Lê Thị T tham gia phiên tòa.

+ *Về thời hiệu khởi kiện*. Thời hạn vay 06 tháng và được nguyên đơn gia hạn thời hạn trả nợ nhưng theo hồ sơ tài liệu do nguyên đơn cung cấp thể hiện đến thời điểm tháng 8/2015 bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán, nên ngày 16/01/2017 nguyên đơn nộp đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bị đơn thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo cam kết. Căn cứ quy định tại Điều 319 Luật Thương mại thì nguyên đơn khởi kiện còn trong thời hiệu.

+ *Về tài liệu, chứng cứ*. Xét, hợp đồng cấp hạn mức tín dụng, các giấy nhận nợ các bên ký kết do nguyên đơn cung cấp đã được Tòa án thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ ngày 23/8/2018 và ngày 31/01/2019 cho người đại diện hợp pháp của bị đơn nhưng bị đơn không có ý kiến phản đối về các tài liệu chứng cứ mà nguyên đơn đã giao nộp cho Tòa án, không cung cấp tài liệu - chứng cứ bổ sung, căn cứ Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự thì các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn đã cung cấp được xác định là hợp pháp.

[2] *Về yêu cầu và trách nhiệm của các đương sự:*

Xét, ngày 31/8/2018 và tại phiên tòa nguyên đơn rút lại yêu cầu buộc bị đơn trả số tiền nợ gốc 2.920.000.000 đồng và nợ lãi 538.662.920 đồng theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1001/14/TD/XIII ngày 25/9/2014 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung số SĐBS-1001/14/TD/XIII ngày 25/11/2014 cùng các giấy nhận nợ đã ký kết; không yêu cầu xử lý tài sản thế chấp của người có quyền lợi- nghĩa vụ liên quan - bà Lê Thị X tại Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất của bên thứ ba số 1001A/14/BL/XIII ngày 20/10/2014 và số 1001D/14/BL/XIII ngày 25/9/2014 và người có quyền lợi-nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị T tại Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất của bên thứ ba số 1001E/14/BL/XIII ngày 02/12/2014. Căn cứ Điều 5 và Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết yêu cầu đã rút trên của nguyên đơn.

Xét, yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn trả số tiền nợ lãi quá hạn là 278.963.677 đồng tính từ ngày 28/8/2015 đến ngày 31/10/2016 liên quan đến Hợp đồng cấp hạn mức số 174/14/TD/XIII ngày 24/7/2014 và các phụ lục hợp đồng (số 174/14/PLTD.1/XIII và số 174/14/PLTD.03/XIII ngày 24/7/2014), cùng các giấy nhận nợ đã ký kết. Hội đồng xét xử nhận thấy theo Hợp đồng cấp hạn mức số 174/14/TD/XIII ngày 24/7/2014 và các phụ lục hợp đồng (số 174/14/PLTD.1/XIII và số 174/14/PLTD.03/XIII ngày 24/7/2014), Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1001/14/TD/XIII ngày 25/9/2014; các hợp đồng sửa đổi, bổ sung (số SĐBS.01-1001/14/TD/XIII và số SĐBS.02-1001/14/TD/XIII ngày 25/11/2014) và các giấy nợ (*số 13 ngày 01/4/2015, số 14 ngày 02/4/2015, số 15 ngày 04/4/2015, số 16 ngày 04/4/2015, số 17 ngày 07/4/2015, số 18 ngày 09/4/2015, số 19 ngày 10/4/2015, số 20 số ngày 11/4/2015, số 21 ngày 15/4/2015, số 22 ngày 15/4/2015, số 23 số ngày 17/4/2015, số 24 ngày 18/4/2015, số 25 số ngày 18/4/2015, số 26 ngày 20/4/2015, số 27 số ngày 05/5/2015, số 28 ngày 09/5/2015, số 29 ngày 21/5/2015, số 30 A ngày 08/6/2015, số 30 B ngày 11/6/2015, số 31 ngày 13/6/2015, số 32 ngày 15/6/2015, số 33 ngày 18/6/2015, số 34 ngày 23/6/2015, nợ số 35 ngày 30/6/2015, số 36 ngày 08/7/2015, số 37 ngày 08/7/2015*) do nguyên đơn cung cấp và bản tự khai ngày

18/3/2019 của đại diện nguyên đơn thì có đủ cơ sở xác định bị đơn có vay tiền của nguyên đơn, tính đến ngày 16/01/2017 bị đơn còn nợ của nguyên đơn số tiền 3.737.626.601 đồng (*gồm nợ gốc 2.920.000 đồng và nợ lãi 817.626.601 đồng*). Đến ngày 16/7/2018, bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn số tiền 3.458.662.920 đồng (gồm: nợ gốc 2.920.000 đồng và nợ lãi 538.662.920 đồng) đối với Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1001/14/TD/XIII ngày 25/9/2014; các hợp đồng sửa đổi, bổ sung (số SĐBS.01-1001/14/TD/XIII và số SĐBS.02-1001/14/TD/XIII ngày 25/11/2014), bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền lãi là 278.963.677 đồng liên quan đến Hợp đồng cấp hạn mức số 174/14/TD/XIII và phụ lục hợp đồng (số 174/14/PLTD.1/XIII và số 174/14/PLTD.03/XIII ngày 24/7/2014) cùng các giấy nhận nợ đã ký.

Theo Điều 2 Hợp đồng cấp hạn mức số 174/14/TD/XIII và phụ lục hợp đồng (số 174/14/PLTD.1/XIII và số 174/14/PLTD.03/XIII ngày 24/7/2014) thể hiện các bên có thỏa thuận về lãi suất và phí, phạt vi phạm. Tranh chấp hợp đồng tín dụng là loại hợp đồng dân sự đặc thù, được điều chỉnh bởi Luật các tổ chức tín dụng và văn bản pháp luật hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước. Tại Khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng, quy định: "*Tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất"*; Điều 1 Thông tư số 12/2010/TT-NHNN ngày 14/4/2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định: "*Tổ chức tín dụng thực hiện cho vay bằng đồng Việt Nam theo lãi suất thỏa thuận đối với khách hàng"*; Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03/2/2005 của Thống đốc ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng quy định về nghĩa vụ của Khách hàng: "*Trả nợ gốc và lãi vốn theo thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng"*. Đối chiếu các quy định của pháp luật nêu trên, ngoài khoản tiền nợ gốc phải trả thì bị đơn còn phải trả cho nguyên đơn các khoản lãi (bao gồm khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán) theo thỏa thuận trong hợp đồng đã ký kết. Do vậy, việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả số tiền nợ lãi là 278.963.677 đồng theo lãi suất được thỏa thuận liên quan đến Hợp đồng cấp hạn mức số 174/14/TD/XIII và phụ lục hợp đồng (số 174/14/PLTD.1/XIII và số 174/14/PLTD.03/XIII ngày 24/7/2014) là có căn cứ chấp nhận.

Từ những chứng cứ và nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

[3] *Về án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm:* Căn cứ Nghị quyết 326/NQ-UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án thì bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận.

Hoàn tiền tạm ứng án phí đã nộp cho nguyên đơn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 5, Khoản 3 Điều 26; điểm a Khoản 1 Điều 35; Điều 39, Điều 48, Điều 192, Điều 189, Điều 217, điểm b Khoản 2 Điều 227, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 474 Bộ luật dân sự 2005

Căn cứ vào Điều 274, Điều 275, Điều 280 và Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng;

Căn cứ Nghị định số 01/2019/NQ-HĐTP-TANDTC ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Căn cứ vào Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị quyết 326/NQ-UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án;

Căn cứ vào Luật thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng Thương mại cổ phần AB

Buộc Công ty TNHH Phát triển TCX phải trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần AB tổng số tiền nợ lãi là 278.963.677 đồng theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong Hợp đồng cấp hạn mức số 174/14/TD/XIII ngày 24/7/2014, Phụ lục hợp đồng số 174/14/PLTD.1/XIII ngày 24/7/2014, Phụ lục hợp đồng số 174/14/PLTD.03/XIII ngày 24/7/2014 và các giấy nhận nợ đã ký kết kèm theo.

Thực hiện ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2. *Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết, gồm*:

+ Buộc bị đơn phải thanh toán số tiền nợ 3.737.626.601 đồng (gồm nợ gốc 2.920.000.000 đồng và nợ lãi 538.662.920 đồng);

+ Xử lý tài sản thế chấp theo các Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất của bên thứ ba số 1001A/14/BL/XIII ngày 20/10/2014, số 1001D/14/BL/XIII ngày 25/9/2014 và số 1001E/14/BL/XIII ngày 02/12/2014.

3. *Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm*: 13.948.184 đồng, Công ty TNHH Phát triển TCX phải nộp tiền án phí sơ thẩm tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Trả lại số tiền tạm ứng án phí 53.376.266 đồng cho Ngân hàng Thương mại cổ phần AB đã nộp theo Biên lai thu tiền số AA/2016/0018105 ngày 23/3/2017 của Chi cục thi hành án dân sự quận Gò Vấp, Tp. Hồ Chí Minh.

3. *Quyền và thời hạn kháng cáo*: Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án niêm yết hợp lệ.

"Trường hợp bản án, quyết định thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân

sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

Nơi nhận:
- TAND Tp. HCM;
- VKSND quận Gò Vấp;
- Chi cục THADS quận Gò Vấp
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ. (Tuyến-tk)

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nguyễn Thị Minh Phượng